

Số: 07/NQ-HĐND

Thái Thụy, ngày 30 tháng 03 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THÁI THỤY
KHOÁ II, NHIỆM KỲ 2026 - 2031, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 40 /TTr-UBND ngày 24 /3/2026 của Ủy ban nhân dân xã về việc phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-BKTNS ngày 26/3/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước xã Thái Thụy năm 2025 như sau:

1. Tổng thu ngân sách:	702.553.581.631	đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Các khoản thu 100%:	4.189.926.257	đồng
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %:	105.403.037.193	đồng
- Thu chuyển nguồn:	559.818.900	đồng
- Thu kết dư ngân sách:	32.924.742.272	đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	510.476.057.009	đồng
2. Tổng chi ngân sách nhà nước:	629.719.132.684	đồng
<i>Trong đó:</i>		
- Chi đầu tư phát triển:	195.199.626.249	đồng
- Chi tiêu dùng thường xuyên:	310.634.170.092	đồng
- Chi dự phòng ngân sách:	953.237.000	đồng
- Chi chuyển nguồn:	122.229.908.343	đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	702.191.000	đồng
3. Kết dư ngân sách năm 2025:	72.834.448.947	đồng

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Thái Thụy Khóa II, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua./

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ngành của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã;
- Các ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc xã;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Anh



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Thái Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	322.961	702.553	379.592	217,5
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	105.544	109.593	4.049	103,8
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.401	4.190	2.789	299,1
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	104.143	105.403	1.260	101,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.417	510.476	293.059	234,8
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	211.678	211.678	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.739	298.798	293.059	5.206,4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		32.924	32.924	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		49.560	49.560	
B	TỔNG CHI NSDP	322.961	629.719	306.056	195,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	322.961	506.787	183.826	156,9
1	Chi đầu tư phát triển	96.985	195.199	98.214	201,3
2	Chi thường xuyên	225.023	310.635	85.612	138,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
5	Dự phòng ngân sách	953	953	0	100,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu			0	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			0	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			0	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		122.230	122.230	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		702		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		72.834	72.834	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Thái Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	105.544	105.544	192.077	192.077	182,0	182,0
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	105.544	105.544	109.593	109.593	103,8	103,8
I	Thu nội địa	105.544	105.544	109.593	109.593	103,8	103,8
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)	0		0			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)	0		0			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)	0		0			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	11.583	11.583	21.100	21.100	182,2	182,2
	- Thuế TNDN	630	630	3.769	3.769	598,3	598,3
	- Thuế GTGT	10.953	10.953	17.306	17.306	158,0	158,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			25	25		
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.955	2.955	16.359	16.359	553,6	553,6
6	Thuế bảo vệ môi trường	0		0			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	0		0			
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		0			
7	Lệ phí trước bạ	2.110	2.110	7.405	7.405	350,9	350,9
8	Thu phí, lệ phí	600	600	258	258	43,0	43,0
	- Phí và lệ phí trung ương	0		0			
	- Phí và lệ phí tỉnh	0		0			
	- Phí và lệ phí huyện	0		0			
	- Phí và lệ phí xã, phường	600	600	258	258	43,0	43,0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0		0			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	670	670	1.379	1.379	205,8	205,8
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	25	25	64	64	256,0	256,0
12	Thu tiền sử dụng đất	86.800	86.800	59.096	59.096	68,1	68,1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0		0			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	0		0			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0		0			
16	Thu khác ngân sách	769	769	521	521	67,8	67,8
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	32	32	3.411	3.411	10.659,4	10.659,4
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	0		0			
	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	0		0			
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	0		0			
II	Thu từ dầu thô	0		0			
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0		0			
1	Thuế xuất khẩu	0		0			
2	Thuế nhập khẩu	0		0			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		0			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		0			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	0		0			
6	Thu khác	0		0			
IV	Thu viện trợ	0		0			
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	0		0			
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	0		32.924	32.924		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	0		49.560	49.560		

Ghi chú :

- (1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- (3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.
- (4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.
- (5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Thái Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	322.961	629.719	306.758	195,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)			0	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	322.961	507.489	184.528	157,1
I	Chi đầu tư phát triển	96.985	195.199	98.214	201,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	96.985	195.199	98.214	201,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.520	10.744	5.224	194,6
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
-	Chi quốc phòng			0	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			0	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.194	1.119	-75	93,7
-	Chi văn hóa thông tin		939	939	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0	
-	Chi thể dục thể thao			0	
-	Chi bảo vệ môi trường	591	528	-63	89,3
-	Chi các hoạt động kinh tế	81.232	163.173	81.941	200,9
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	8.448	18.102	9.654	214,3
-	Chi bảo đảm xã hội		594	594	
-	Chi đầu tư khác			0	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	225.023	310.635	85.612	138,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	145.602	154.739	9.137	106,3
-	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
-	Chi quốc phòng	931	2.636	1.705	283,1
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.455	1.829	374	125,7
-	Chi y tế, dân số và gia đình	12.310	12.278	-32	99,7
-	Chi văn hóa thông tin	4.818	5.140	322	106,7
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	210	522	312	248,6
-	Chi thể dục thể thao	131	521	390	397,7
-	Chi bảo vệ môi trường	854	1.814	960	212,4
-	Chi các hoạt động kinh tế	4.331	5.089	758	117,5
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.706	85.411	60.705	345,7
-	Chi bảo đảm xã hội	29.069	40.050	10.981	137,8
-	Chi thường xuyên khác	606	606	0	100,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	953	953	0	100,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		702		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		122.230	122.230	

Ghi chú : (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Thái Thụy)

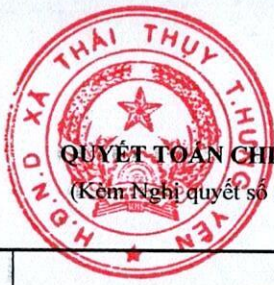
Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	322.961	96.985	225.976	504.385	192.999	311.577	0	0	2.210	2.200	10		156,2	199,0	137,9
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	322.961	96.985	225.976	504.385	192.999	311.577	0	0	2.210	2.200	10	122.230	156,2	199,0	137,9
1	UBND xã Thái Thụy	96.985	96.985		197.875	192.999	4.876			2.200	2.200		122.230	204,0	199,0	
2	Văn phòng HĐND - UBND xã	66.645		66.645	135.641		135.641			10		10		203,5		203,5
3	Văn phòng Đảng uỷ xã	5.445		5.445	8.031		8.031							147,5		147,5
4	Mặt trận tổ quốc xã	4.558		4.558	5.375		5.375							117,9		117,9
5	Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã	4.792		4.792	4.747		4.747							99,1		99,1
6	Trung tâm chính trị xã	1.735		1.735	2.753		2.753							158,7		158,7
7	Trường Mầm non Diêm Điền	8.501		8.501	8.912		8.912							104,8		104,8
8	Trường Mầm non Thụy Bình	4.021		4.021	4.327		4.327							107,6		107,6
9	Trường Mầm non Thụy Liên	6.248		6.248	6.606		6.606							105,7		105,7
10	Trường Mầm non Thụy Hà	6.040		6.040	6.623		6.623							109,7		109,7
11	Trường Mầm non Thụy Lương	3.800		3.800	3.970		3.970							104,5		104,5
12	Trường Mầm non Thụy Hải	5.148		5.148	5.360		5.360							104,1		104,1
13	Trường Mầm non Thụy Trình	4.748		4.748	5.006		5.006							105,4		105,4

S T T	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	...
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
14	Trường Tiểu học Diêm Điền	13.916		13.916	14.709		14.709							105,7		105,7
15	Trường Tiểu học Thụy Liên	6.736		6.736	7.154		7.154							106,2		106,2
16	Trường THCS Nguyễn Đức Cảnh	11.776		11.776	12.851		12.851							109,1		109,1
17	Trường THCS Diêm Điền	7.577		7.577	7.898		7.898							104,2		104,2
18	Trường THCS Thụy Liên	7.258		7.258	7.603		7.603							104,8		104,8
19	Trường TH và THCS Thụy Bình	10.508		10.508	10.852		10.852							103,3		103,3
20	Trường TH và THCS Thụy Hà	12.015		12.015	12.439		12.439							103,5		103,5
21	Trường TH và THCS Thụy Lương	9.733		9.733	9.999		9.999							102,7		102,7
22	Trường TH và THCS Thụy Hải	11.927		11.927	12.229		12.229							102,5		102,5
23	Trường TH và THCS Thụy Trình	12.849		12.849	13.425		13.425							104,5		104,5
24	Công an xã Thái Thụy	0			191		191									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)															
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)															
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH															
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG															
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU															

Ghi chú : (1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Thái Thụy)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							...	Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra							
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4	
	TỔNG SỐ	3.676	2.200	1.476		2.210	2.200	10	2.210	2.200	2.200		10	10				100,0	0,7		
I	Ngân sách cấp xã	3.676	2.200	1.476		2.210	2.200	10	2.210	2.200	2.200		10	10				100,0	0,7		
1	Xã Thái Thụy	3.676	2.200	1.476		2.210	2.200	10	2.210	2.200	2.200		10	10				100,0	0,7		

Ghi chú :(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.



Mẫu biểu số 01

THUYẾT MINH KẾT DƯ NSDP NĂM 2025 ĐỂ TÍNH TĂNG THU NSDP NĂM 2026

(Kèm Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 30/3/2026 của HĐND xã Thái Thụy)

Đơn vị tính: triệu đồng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kết dư năm 2025 (phê chuẩn theo NQ của HĐND)	Trong đó						Kết dư năm 2025 còn lại	Trong đó		Nguồn kết dư còn lại tính tăng thu năm 2025 để thực hiện nguồn CCTL năm 2026
			Các khoản loại trừ tính nguồn CCTL							Đã phân bổ theo K2 Đ59 Luật NSNN	Tổng các khoản loại trừ khi tính tăng thu	
			Tổng cộng	Tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết còn dư	Các nguồn khác được loại trừ khi xác định tăng thu để tính nguồn CCTL (nếu có)	30% nguồn tăng thu còn lại (sau khi đã trích 70% CCTL)	Các nội dung chi phải chuyển nguồn nhưng hạch toán vào kết dư	Nguồn BSMT còn dư phải nộp trả ngân sách cấp trên		Bổ sung nguồn CCTL		
A	B	I	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	8=I-2	9	10=2+9	11=8-9
TỔNG CỘNG		72.834	72.743	16.712	2.684	0	0	53.347	91	0	72.743	91
1	Xã Thái Thụy	72.834	72.743	16.712	2.684			53.347	91		72.743	91